

ĐẶC ĐIỂM KHẨU PHẦN Ở TRẺ TỪ 25-48 THÁNG TUỔI BỊ SUY DINH DƯỠNG THẤP CÒI TẠI 3 XÃ HUYỆN TIỀN HẢI TỈNH THÁI BÌNH

Đặng Hoàng Cương¹, Ninh Thị Nhung², Trần Thị Vân Anh², Nguyễn Hùng Long³

Nghiên cứu nhằm mô tả đặc điểm khẩu phần ở trẻ từ 25 - 48 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng (SDD) thấp còi tại 3 xã huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình qua một điều tra cắt ngang. Đối tượng được phỏng vấn, hỏi các thông tin chung và điều tra khẩu phần ăn hàng ngày của trẻ, sử dụng phương pháp hỏi ghi 24 giờ. **Kết quả:** Tỷ lệ đạt nhu cầu khuyến nghị của các chất sinh năng lượng là: protein đạt 35%, lipid đạt 11,4%, glucid đạt 27,1%. Đáp ứng nhu cầu năng lượng khẩu phần so với nhu cầu khuyến nghị đạt 66 - 82 %. Cung cấp chất khoáng (canxi, photpho, sắt, kẽm) trong khẩu phần của trẻ SDD thấp còi chỉ đạt 1/2 nhu cầu khuyến nghị.

Từ khóa: *Thấp còi, khẩu phần ăn, trẻ 25- 48 tháng, Tiền Hải, Thái Bình.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội ở nước ta, cách ăn uống, nếp sống, điều kiện lao động, tầm vóc và thể lực của người Việt Nam cũng không ngừng thay đổi. Bên cạnh các vấn đề về thiếu dinh dưỡng còn phổ biến như suy dinh dưỡng protein năng lượng, thiếu vi chất dinh dưỡng, đặc biệt tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi vẫn còn ở mức có ý nghĩa về sức khỏe cộng đồng, tình trạng thừa cân béo phì và một số bệnh mạn tính không lây liên quan đến dinh dưỡng đang có xu hướng gia tăng tạo nên gánh nặng kép về dinh dưỡng. Các bệnh này cần được phòng chống chủ yếu bằng các biện pháp đảm bảo chế độ ăn cân đối về dinh dưỡng, hướng tới dinh dưỡng hợp lý và tăng cường sức khỏe cộng đồng góp phần đạt được mục tiêu của Chiến lược Quốc gia về Dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020.

Tiền Hải là huyện ven biển của tỉnh Thái Bình. Nhiều đề tài nghiên cứu khoa học khác nhau đã được thực hiện ở đây có giá trị giúp nâng cao chất lượng cuộc

sống người dân, đặc biệt là trẻ em của huyện. Theo kết quả nghiên cứu gần đây của Trần Quang Trung (2014) cho thấy; tỷ lệ SDD thấp còi là 26,9%, tỷ lệ này cao hơn so với thống kê về tỷ lệ SDD thấp còi trung bình toàn quốc (24,9 %) và tỉnh Thái Bình (25,2 %) năm 2014 [9], [10]. Tiếp tục nghiên cứu về tình trạng SDD thấp còi làm cơ sở cho các nghiên cứu can thiệp, chúng tôi tiến hành đề tài này với mục tiêu: *Mô tả đặc điểm khẩu phần của trẻ từ 25 đến 48 tháng tuổi bị SDD thấp còi tại 3 xã huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình năm 2016.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- *Địa điểm nghiên cứu:* Trường mầm non xã Tây Phong, Tây Tiến, Tây Lương huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình.

- *Đối tượng nghiên cứu:* Đối tượng là trẻ em từ 25- 48 tháng tuổi mắc thấp còi đang theo học tại 3 trường mầm non trong nghiên cứu.

- *Thời gian nghiên cứu:* Nghiên cứu

¹TT Y tế dự phòng Thái Bình

²Trường ĐH Y dược Thái Bình

³Cục An toàn Thực phẩm – Bộ Y tế

Ngày nhận bài: 15/4/2017

Ngày phản biện đánh giá: 2/5/2017

Ngày đăng bài: 29/5/2017

được tiến hành từ tháng 11-12/2016.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Thiết kế nghiên cứu:* Nghiên cứu dịch tễ học mô tả qua cuộc điều tra cắt ngang.

- *Cỡ mẫu:* Điều tra sàng lọc 542 trẻ em từ 25 đến 48 tháng tuổi theo thang phân loại của WHO – 2007 được 140 trẻ SDD thấp còi để đánh giá khẩu phần.

- *Các kỹ thuật áp dụng trong nghiên cứu:*

Tính tháng tuổi: Sử dụng cách tính tháng tuổi của WHO đang sử dụng ở Việt Nam. Theo WHO tháng tuổi của trẻ được qui

ước như sau: Trẻ đẻ sống 1 ngày đến 29 ngày là 1 tháng tuổi.

Điều tra khẩu phần của trẻ: Áp dụng phương pháp hỏi ghi 24h qua với mẫu phiếu điều tra đã được thiết kế sẵn, và được hoàn thiện sau khi thử nghiệm. Đánh giá khẩu phần ăn dựa vào Bảng nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam năm 2016.

- *Phân tích và xử lý số liệu:* Các số liệu thu thập được xử lý theo phương pháp thống kê y học, sử dụng phần mềm SPSS 16.0.

III. KẾT QUẢ

Bảng 1. Giá trị năng lượng khẩu phần (kcal/ngày) của trẻ thấp còi theo giới tính, nhóm tuổi tại 3 trường mầm non nghiên cứu (n=140)

Tên trường		Tây Tiến	Tây Lương	Tây Phong	Tổng	p
		(n= 48)	(n= 46)	(n= 46)	(n= 140)	
Chỉ số		$\bar{x}\pm SD$	$\bar{x}\pm SD$	$\bar{x}\pm SD$	$\bar{x}\pm SD$	
Giới tính	Nam	953,5±308,0	1069,8±364,2	891,1±283,5	952,8±312,6	> 0,05
	Nữ	906,7±321,1	1042,0±292,2	962,7±479,1	985,1±298,4	> 0,05
Nhóm tuổi (Tháng)	25-36 (n=73)	906,3±361,8	874,3±256,2	847,4±269,4	875,7±299,4	> 0,05
	37-48 (n=67)	971,0±239,6	1184,9±282,4	1032,2±271,6	1071,4±278,3	< 0,05
Chung		935,9±310,4	1049,9±310,2	923,7±282,7	969,4±304,7	> 0,05

Kết quả bảng 1 cho thấy: Năng lượng khẩu phần chung ở trẻ nữ ($952,8 \pm 312,6$ kcal) cao hơn trẻ nam ($958,1 \pm 298,4$ kcal). Trong 3 trường mầm non thì năng lượng khẩu phần ăn cao nhất ở trường mầm non xã Tây Lương ($1049,9 \pm 310,2$ kcal) và thấp nhất ở trường mầm non xã

Tây Phong ($923,7 \pm 282,7$ kcal). Tuy nhiên có sự khác biệt về năng lượng khẩu phần ở nhóm tuổi 37-48 tháng của 3 trường và khác biệt giữa các nhóm tuổi, giới tính trong cùng 1 trường, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Bảng 2: Tính cân đối giữa các chất sinh năng lượng khẩu phần ở trẻ thấp còi theo giới tính và nhóm tuổi

Chỉ số	Giới tính		Nhóm tuổi(tháng)		Chung (n= 140) $\bar{x}\pm SD$
	Nam	Nữ	25-36	37-48	
	(n= 68) $\bar{x}\pm SD$	(n= 72) $\bar{x}\pm SD$	(n= 73) $\bar{x}\pm SD$	(n= 67) $\bar{x}\pm SD$	
NL khẩu phần (kcal)	952,8 \pm 312,6	985,1 \pm 298,4	875,7 \pm 299,4	1071,4 \pm 278,3	969,4 \pm 304,7
Protein(%)	14,4 \pm 5,2	14,6 \pm 4,5	15,4 \pm 5,1	13,5 \pm 4,3	14,5 \pm 4,8
Protein ĐV/TS (%)	62,2 \pm 13,3	58,9 \pm 13,1	60,5 \pm 13,6	60,6 \pm 12,9	60,5 \pm 13,3
Lipid (%)	24,4 \pm 8,2	22,6 \pm 8,5	25,9 \pm 8,2	20,7 \pm 7,7	23,4 \pm 8,3
Lipid ĐV/TS (%)	60,1 \pm 11,4	60,8 \pm 10,3	61,4 \pm 11,9	59,4 \pm 9,4	60,4 \pm 10,8
Glucid (%)	61,4 \pm 9,9	62,8 \pm 9,6	58,8 \pm 9,3	65,7 \pm 8,9	62,1 \pm 9,7

Qua kết quả bảng 2 cho thấy: Năng lượng khẩu phần ở trẻ SDD thấp còi chung của đối tượng nghiên cứu là 969,4 \pm 304,7 kcal; ở nữ cao hơn nam và nhóm tuổi 37-48 tháng cao hơn 25-36 tháng. Có sự chênh lệch theo giới tính và nhóm tuổi, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Tỷ lệ các chất sinh nhiệt: protein khẩu phần đạt 14,5%; lipid là 23,4%, glucid là 62,1%. Tỷ lệ 3 chất sinh năng lượng giữa

2 giới và 2 nhóm tuổi không có sự khác biệt với $p > 0,05$.

Tỷ lệ protein động vật/tổng số là 60,5%; ở nam cao hơn nữ; nhóm tuổi 37-48 cao hơn so với nhóm tuổi 25-36 tháng. Tỷ lệ lipid động vật/tổng số là 60,4%. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở nữ lại cao hơn nam và nhóm tuổi 25-36 tháng cao hơn so với nhóm tuổi 37-48 tháng. Dù thế, sự khác biệt giữa 2 giới và 2 nhóm tuổi vẫn không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$.

Bảng 3: Tỷ lệ trẻ SDD thấp còi đạt về nhu cầu các chất sinh năng lượng khẩu phần (n=140)

Các chất sinh năng lượng	n	Nhu cầu khuyến nghị	Tỷ lệ đạt		
			Số lượng	%	
Năng lượng do protein cung cấp (kcal)	25-36 tháng	73	132 - 176	36	49,3
	37-48 tháng	67	176 - 220	13	19,4
	Chung	140	-	49	35,0
Năng lượng do lipid cung cấp (kcal)	25-36 tháng	73	413 - 472	9	12,3
	37-48 tháng	67	367 - 441	7	10,4
	Chung	140	-	16	11,4
Năng lượng do glucid cung cấp (kcal)	25-36 tháng	73	720 - 826	22	30,1
	37-48 tháng	67	896 - 1029	16	23,9
	Chung	140	-	38	27,1
Năng lượng (kcal)	25-36 tháng	73	1180	20	27,4
	37-48 tháng	67	1470	9	13,4
	Chung	140	-	29	20,7

Kết quả bảng 3 cho thấy: Có 20,7% đối tượng đạt về nhu cầu năng lượng. Nhóm tuổi 37-48 tháng chỉ có 13,4% trẻ đạt nhu cầu năng lượng.

Có 35% đối tượng đạt nhu cầu năng lượng do protein cung cấp; 11,4% đối tượng đạt nhu cầu năng lượng do lipid cung cấp và 27,1% đối tượng đạt nhu cầu năng lượng do glucid cung cấp. Tỷ lệ trẻ

SDD thấp còi đạt về nhu cầu các chất sinh năng lượng khẩu phần (do protein, lipid, glucid cung cấp) nhóm tuổi 37-48 tháng luôn thấp hơn nhóm 24-36 tháng. Sự chênh lệch này thể hiện rõ khi so sánh tỷ lệ đạt về năng lượng do protein cung cấp ở 2 nhóm tuổi 25- 48 tháng (49,3% và 19,4%).

Bảng 4: Hàm lượng một số chất khoáng trong khẩu phần của trẻ SDD thấp còi theo nhóm tuổi (n=140)

Nhóm tuổi	25-36 tháng	37-48 tháng	Chung	p
	(n=73)	(n= 67)	(n= 140)	
Chất khoáng	$\bar{x}\pm SD$	$\bar{x}\pm SD$	$\bar{x}\pm SD$	
Canxi (mg)	762,8 ±466,7	781,5 ±496,3	776,8 ±479,7	< 0,05
Photpho(mg)	563,5 ±289,6	605,6 ±336,3	583,6 ±321,4	< 0,05
Sắt (mg)	5,8 ± 1,8	7,9 ± 4,0	6,8 ± 3,3	< 0,05
Kẽm (mg)	1,9 ± 0,8	3,4 ± 1,4	2,6 ± 1,35	< 0,05

Kết quả bảng 4 cho thấy: giữa 2 nhóm tuổi, hàm lượng các chất khoáng trong khẩu phần của nhóm 37-48 tháng cao hơn nhóm 25- 36 tháng. Hàm lượng canxi ở nhóm 37-48 tháng là 781,5±496,3 mg; nhóm 25- 36 tháng là 762,8±466,7 mg; sự

khác biệt này là có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$). Tương tự, các chất khoáng khác như: photpho, sắt, kẽm thì sự khác biệt giữa 2 nhóm tuổi là có ý nghĩa thống kê với $p<0,05$.

Bảng 5: Tỷ lệ trẻ đạt hàm lượng các chất khoáng trong khẩu phần (n=140)

Các chất khoáng	n	Nhu cầu khuyến nghị	Tỷ lệ đạt		
			Số lượng	%	
Canxi (mg)	25-36 tháng	73	500	36	49,3
	37-48 tháng	67	600	34	50,7
	Chung	140	-	70	50,0
Photpho (mg)	25-36 tháng	73	460	36	49,3
	37-48 tháng	67	500	28	41,8
	Chung	140	-	64	45,7
Sắt (mg)	25-36 tháng	73	3	17	23,3
	37-48 tháng	67	5	20	29,9
	Chung	140	-	37	26,4
Kẽm (mg)	25-36 tháng	73	7	8	13,7
	37-48 tháng	67	10	10	11,9
	Chung	140	-	18	12,9

Kết quả bảng 5 cho thấy: Hàm lượng các chất khoáng trong khẩu phần đạt nhu cầu khuyến nghị với tỷ lệ thấp. Chất khoáng có tỷ lệ đạt nhu cầu cao nhất là canxi (50%) và thấp nhất là kẽm (12,9%). Photpho hay magie thì tỷ lệ đạt nhu cầu khẩu phần cũng chỉ là (45,7% và 26,4%). Tỷ lệ chất khoáng đạt nhu cầu khẩu phần giữa 2 nhóm tuổi không có sự khác biệt lớn.

BÀN LUẬN

Tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ tham gia nghiên cứu là 25,8%, mức này được xếp vào mức trung bình theo WHO về mức ý nghĩa sức khỏe cộng đồng. Một trong những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến SDD ở trẻ trong nghiên cứu này là do khẩu phần ăn của trẻ không được đáp ứng đủ theo nhu cầu khuyến nghị. Mức năng lượng có trong khẩu phần ăn cả ngày ở cùng lứa tuổi ở cùng địa bàn (Huyện Tiền Hải) trong nghiên cứu của chúng tôi (969,4 kcal) thấp hơn của Trần Quang Trung (1035 kcal) [9]. Mức năng lượng cung cấp cũng chỉ đạt 66 -82% nhu cầu hàng ngày của trẻ cao hơn nghiên cứu Nguyễn Thị Thùy Ninh tại Hà Nội (đáp ứng 60,9 - 70,1% nhu cầu hàng ngày của trẻ) [5]. Khả năng đáp ứng về năng lượng trong nghiên cứu này mới chỉ đạt 20,7% theo nhu cầu khuyến nghị.

Sự mất cân đối và chênh lệch về tỷ lệ đạt nhu cầu khuyến nghị các chất sinh năng lượng khẩu phần cho thấy tỷ lệ đạt ở nhóm tuổi 37-48 tháng luôn thấp hơn ở nhóm 24-36 tháng, riêng sự chênh lệch mức năng lượng do protein cung cấp tới 20%. Điều này có thể lý giải được là do ở nhóm tuổi 25-36 tháng tiếp theo của giai đoạn phát triển, không còn sự bổ sung năng lượng từ sữa mẹ, sự quan tâm chăm sóc của người mẹ cũng giảm dần. Ở nhóm tuổi 37-48 tháng trẻ phát triển

nhanh đòi hỏi nhu cầu năng lượng cao, vừa để cho quá trình phát triển các hoạt động vận cơ tăng lên, nhưng quá trình cung cấp lại không đáp ứng đầy đủ 86,6% số trẻ 37-48 tháng không đáp ứng được mức năng lượng khuyến nghị). Bên cạnh đó ở lứa tuổi này trẻ em khu vực nông thôn ít được chăm sóc hơn, bà mẹ quan niệm là con đã lớn nên chế độ ăn cũng như người lớn. Nhiều trẻ em sau cai sữa có chế độ ăn không hợp lý, cơ thể không được đáp ứng đủ mức năng lượng cần thiết dẫn đến suy giảm khả năng miễn dịch, nguy cơ mắc các bệnh nhiễm trùng tăng cao, do vậy đã góp phần làm gia tăng tỷ lệ SDD.

Việc đáp ứng nhu cầu một số chất khoáng (canxi, photpho, sắt, kẽm) trong khẩu phần của trẻ thấp còi có sự gia tăng theo nhóm tuổi. Tỷ lệ đạt so với nhu cầu khuyến nghị các chất là 50% ở cả 2 nhóm tuổi) [1]. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thùy Ninh tại Hà Nội [5]. Ở lứa tuổi này cơ quan tiêu hóa dần hoàn thiện, trẻ bắt đầu tập tự ăn tuy nhiên các thức ăn vẫn phụ thuộc hoàn toàn vào bố mẹ và người chăm sóc trẻ. Các thức ăn cho trẻ vẫn cần phải dễ tiêu hóa, giàu các chất dinh dưỡng có giá trị và đủ các nhóm thực phẩm, đáp ứng đầy đủ nhu cầu các chất dinh dưỡng (chất khoáng).

Thực trạng khẩu phần ăn ở trẻ thấp còi 25- 48 tháng tuổi tại 3 trường mầm non ở huyện Tiền Hải cho thấy; không những có sự mất cân đối và chênh lệch về tỷ lệ đạt nhu cầu khuyến nghị các chất sinh năng lượng khẩu phần mà còn không đáp ứng đủ nhu cầu thiết yếu một số chất khoáng cho cơ thể trẻ.

IV. KẾT LUẬN

- Tỷ lệ đạt nhu cầu khuyến nghị của các chất sinh năng lượng là: Protein đạt

35%, Lipid đạt 11,4%, Glucid đạt 27,1%;
 - Đáp ứng nhu cầu năng lượng khẩu phần so với nhu cầu khuyến nghị đạt khoảng 66 - 82 %,
 - Cung cấp chất khoáng (canxi, photpho, sắt, kẽm) trong khẩu phần của trẻ SDD thấp còi chỉ đạt 1/2 nhu cầu khuyến nghị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2016). *Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam*. Nhà xuất bản Y học.
2. Lê Thị Thu Hà, Nguyễn Xuân Ninh, Lê Thị Hương và Cs (2016). *Thực trạng suy dinh dưỡng thấp còi và mối liên quan với thiếu máu và thiếu kẽm của trẻ 12- 47 tháng tuổi tại huyện Tam Đảo Vĩnh Phúc năm 2014*. Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm tập 12, số 5(1), tr. 57- 63.
3. Hoàng Đức Hạnh (2013). *Tình trạng suy dinh dưỡng bà mẹ trẻ em dưới 5 tuổi tại Hà Nội năm 2011*. Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXIII, số 6 (142), tr. 114-120.
4. Trương Tuyết Mai, Nguyễn Thị Thúy Hồng (2014). *Tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng, chỉ số miễn dịch IgA và IgF- I thấp trên trẻ suy dinh dưỡng thấp còi 12 - 47*

tháng tuổi tại một số xã thuộc huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Tạp chí Y học dự phòng, tập XXIV, số 6(155).

5. Nguyễn Thị Thùy Ninh (2010). *Thực trạng khẩu phần ở trẻ em và kiến thức về dinh dưỡng của các cô giáo trường mầm non Đại Mỗ B, huyện Từ Liêm Hà Nội, năm 2010*. Luận văn tốt nghiệp Bác sỹ Y khoa, Trường Đại học Y Hà Nội.
6. Bùi Minh Thu và cộng sự (2012). *Thực trạng suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi ở huyện Cao Lộc, Lạng Sơn*. Tạp chí Khoa học & Công nghệ 89(01)/1, tr 215 – 220.
7. Chu Trọng Trang, Trần Như Dương, Lê Bạch Mai (2013). *Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan ở trẻ em dưới 5 tuổi tại vùng đồng bằng và ven biển tỉnh Nghệ An*. Tạp chí Y học dự phòng, tập XXIII, số 7(143), tr. 105-109.
8. Trần Quang Trung (2014). *Thực trạng suy dinh dưỡng thấp còi và hiệu quả can thiệp cải thiện khẩu phần ăn cho trẻ dưới 5 tuổi vùng ven biển Tiền Hải, Thái Bình*. Luận án tiến sỹ Y tế công cộng Trường Đại học Y-Dược Thái Bình.
9. UNICEF (2016). *Improving Child Nutrition The achievable imperative for global progress*.

Summary

DIETARY CHARACTERISTICS OF STUNTED CHILDREN 25-48 MONTHS OLD IN 3 COMMUNES OF TIEN HAI DISTRICT, THAI BINH PROVINCE

The study aimed to characterize the food ration of 25-48 month old stunted children in 3 communes of Tien Hai district, Thai Binh province, through a cross-sectional survey. Subjects were interviewed for general information and child daily diet, using a 24-hour questionnaire to describe the actual diet compared to the recommendation. **Results:** The proportion of children meeting the recommended dietary allowance (RDA) for protein was 35%, for lipid was 11.4%, and for carbohydrates was 27.1%; The proportion of children meeting the RDA for energy was 66 - 82%. Mineral intakes (calcium, phosphorus, iron, zinc) in the diet of stunted children were only half of the recommendation.

Keywords: *Stunting, diet, children 25-48 months, Tien Hai, Thai Binh.*

